

Họ và tên: .....

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 9**

Lớp: .....

**Môn: Toán – Lớp 5**

Thời gian làm bài: 40 phút

**I. TRẮC NGHIỆM**

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

**Câu 1:** Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng nào?

- A. Hàng chục.                      B. Hàng phần trăm.                      C. Hàng phần mười.                      D. Hàng trăm.

**Câu 2:** Hỗn số  $8\frac{25}{100}$  chuyển thành số thập phân nào?

- A. 8,205                      B. 82,5                      C. 8,25                      D. 8,025

**Câu 3:** Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết:

- A. 308,59                      B. 308,509                      C. 308,059                      D. 308,590

**Câu 4:** Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là:

- A. 8,09                      B. 7,99                      C. 8,89                      D. 8,9

**Câu 5:**  $7\text{m } 56\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$ . Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 70,56                      B. 7,056                      C. 7,506                      D. 7,56

**Câu 6:**  $6\text{m}^2 8\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$ . Số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 6,8                      B. 6,08                      C. 0,68                      D. 6,008

**II. TỰ LUẬN****Câu 7:** Viết số thập phân có:

a) Tám trăm linh hai đơn vị, sáu phần trăm: .....

b) Năm đơn vị, bảy phần mười, hai phần nghìn: .....

**Câu 8:** Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

0,32; 0,197; 0,4; 0,321; 0,187.

**Câu 9:** Viết các số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:a)  $2\text{m } 5\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$ b)  $4\text{ tấn } 5\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{ tấn}$ c)  $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{m}^2$  $5\text{ kg } 6\text{g} = \dots\dots\dots\text{ kg}$ **Câu 10:** Bạn Lan mua 25 quyển vở hết 75 000 đồng. Hỏi bạn Hà muốn mua ba chục quyển vở như thế thì phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

.....

**Câu 11:** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150 m. Chiều rộng bằng  $\frac{3}{5}$  chiều dài.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó.

b) Trung bình cứ 100 m<sup>2</sup> người ta thu hoạch được 60 kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## I. TRẮC NGHIỆM

1.B	2.C	3.C	4.D	5.D	6.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----

**Câu 1:** Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng nào?

- A. Hàng chục.                      B. Hàng phần trăm.                      C. Hàng phần mười.                      D. Hàng trăm.

**Phương pháp:**

Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng phần trăm.

**Cách giải:**

Chữ số 3 trong số thập phân của số 465,732 thuộc hàng phần trăm.

**Chọn B.**

**Câu 2:** Hỗn số  $8\frac{25}{100}$  chuyển thành số thập phân nào?

- A. 8,205                      B. 82,5                      C. 8,25                      D. 8,025

**Phương pháp:**

Hỗn số  $8\frac{25}{100}$  chuyển thành số thập phân: 8,25.

**Cách giải:**

Hỗn số  $8\frac{25}{100}$  chuyển thành số thập phân: 8,25.

**Chọn C.**

**Câu 3:** Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết:

- A. 308,59                      B. 308,509                      C. 308,059                      D. 308,590

**Phương pháp:**

Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết: 308,059.

**Cách giải:**

Số thập phân gồm có: ba trăm linh tám đơn vị, năm phần trăm, chín phần nghìn được viết: 308,059.

**Chọn C.**

**Câu 4:** Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là:

- A. 8,09                      B. 7,99                      C. 8,89                      D. 8,9

**Phương pháp:**

Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là: 8,9.

**Cách giải:**

Số lớn nhất trong các số 8,09; 7,99; 8,89; 8,9 là: 8,9.

**Chọn D.**

**Câu 5:**  $7\text{m } 56\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$ . Số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 70,56                      B. 7,056                      C. 7,506                      D. 7,56

**Phương pháp:**

Áp dụng cách đổi:  $1\text{cm} = 0,01\text{ m}$

**Cách giải:**

$$7\text{m}56\text{cm} = 7\frac{56}{100}\text{m} = 7,56\text{m}$$

**Chọn D.**

**Câu 6:**  $6\text{m}^2 8\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$ . Số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 6,8                                      B. 6,08                                      C. 0,68                                      D. 6,008

**Phương pháp:**

Áp dụng cách đổi:  $1\text{dm}^2 = 0,01 \text{m}^2$

**Cách giải:**

Ta có:  $6\text{m}^2 8\text{dm}^2 = 6\frac{8}{100}\text{m}^2 = 6,08\text{m}^2$ .

**Chọn B.**

## II. TỰ LUẬN

**Câu 7:** Viết số thập phân có:

a) Tám trăm linh hai đơn vị, sáu phần trăm: .....

b) Năm đơn vị, bảy phần mười, hai phần nghìn: .....

**Phương pháp:**

Dựa vào cấu tạo của số thập phân để viết lại số.

**Cách giải:**

a) Tám trăm linh hai đơn vị, sáu phần trăm: 802,06

b) Năm đơn vị, bảy phần mười, hai phần nghìn: 5,702

**Câu 8:** Viết các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

$$0,32; 0,197; 0,4; 0,321; 0,187.$$

**Phương pháp:**

So sánh các số thập phân rồi sắp xếp chúng theo thứ tự từ bé đến lớn.

**Cách giải:**

Các số thập phân đã cho được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là: 0,187; 0,197; 0,32; 0,321; 0,4.

**Câu 9:** Viết các số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a)  $2\text{m} 5\text{dm} = \dots\dots\dots \text{m}$

b)  $4 \text{ tấn } 5 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ tấn}$

c)  $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{m}^2$

$5 \text{ kg } 6\text{g} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

**Phương pháp:**

Áp dụng cách đổi:

$$1\text{m} = 10 \text{ dm}; 1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$$

$$1\text{m}^2 = 100 \text{ dm}^2; 1\text{kg} = 1000 \text{ g}$$

**Cách giải:**

a)  $2\text{m} 5\text{dm} = 2,5 \text{ m}$

b)  $4 \text{ tấn } 5 \text{ kg} = 4,005 \text{ tấn}$

c)  $12\text{m}^2 6\text{dm}^2 = 12,06 \text{ m}^2$

$5 \text{ kg } 6\text{g} = 5,006 \text{ kg}$

**Câu 10:** Bạn Lan mua 25 quyển vở hết 75 000 đồng. Hỏi bạn Hà muốn mua ba chục quyển vở như thế thì phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

**Phương pháp:**

Giải bài toán bằng phương pháp rút về đơn vị.

**Cách giải:**

Số tiền của một quyển vở là:

$$75000 : 25 = 3000 \text{ (đồng)}$$

Bạn Hà muốn mua ba chục quyển vở như thế thì phải trả người bán hàng số tiền là:

$$30 \times 3000 = 90000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 90 000 đồng.

**Chọn B.**

**Câu 11:** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150 m. Chiều rộng bằng  $\frac{3}{5}$  chiều dài.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó.

b) Trung bình cứ 100 m<sup>2</sup> người ta thu hoạch được 60 kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

**Phương pháp:**

Tính chiều rộng thửa ruộng, sau đó tính diện tích của thửa ruộng đó, rồi tính số tạ thóc thu được trên thửa ruộng đó.

**Cách giải:**

a) Chiều rộng thửa ruộng hình chữ nhật là:

$$150 \times \frac{3}{5} = 90 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó là:

$$150 \times 90 = 13500 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được số tạ thóc là:

$$13500 : 100 \times 60 = 8100 \text{ (kg)}$$

$$\text{Đổi: } 8100 \text{ kg} = 81 \text{ tạ.}$$

Đáp số: a) 13500 m<sup>2</sup>

b) 81 tạ thóc.